

第一课 我在学习 wǒ zài xué xí

句子练习 Sentence Practice

班级 Class _____

姓名 Name: _____

Activity1. Choose the correct words to fill in the blanks, and write the meaning of each sentence in English.

- shénme dǎ shū xiǎng zài
A. 什么 B. 打 C. 书 D. 想 E. 在

Mèimei tán gāngqín.
1. 妹妹 () 弹 钢琴。

Gēge zài diànhuà.
2. 哥哥在 () 电话。

Māma zài kàn
3. 妈妈 在看 () 。

Nǎinai, wǒ hěn nǐ.
4. 奶奶, 我很 () 你。

Nǐ zài zuò
5. 你在做 () ?